

-길래

thấy... nên tôi...

Đưa ra lý do đến từ điều bên ngoài bản thân — điều bạn thấy, nghe hoặc nhận ra — rồi tiếp theo là việc bạn đã làm trước điều đó.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-길래	싸다 → 싸길래
Gốc có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-길래	만들다 → 만들길래
Quá khứ	-았/었길래	갔길래
Chủ ngữ mệnh đề đầu	không phải bản thân	사과가 싸길래
Mệnh đề sau	hành động của chính bạn	좀 샀어요
Tương đương văn viết	-기에	싸기에 샀습니다

Khi nào dùng

Gắn -길래 vào mọi gốc từ — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, và thì có thể đứng trước: 갔길래.

Cấu trúc này cố định. Mệnh đề đầu kể về điều bên ngoài bạn mà bạn quan sát được; mệnh đề sau kể về hành động của chính bạn để đáp lại: 사과가 싸길래 좀 샀어요.

Vì vậy mệnh đề đầu thường có chủ ngữ khác với bạn. 제가 배고프길래 밥을 먹었어요 nghe không đúng, vì bạn không quan sát cơn đói của chính mình từ bên ngoài.

Nó thuộc về văn nói; dạng tương đương trong văn viết là -기에. Và giống như -아서, sau nó không thể là mệnh lệnh hay đề nghị — mệnh đề sau kể lại việc bạn đã làm.

Ví dụ trong câu

- 1

사과가 싸길래 좀 샀어요.
Thấy táo rẻ nên tôi mua vài quả.
- 2

밖이 시끄럽길래 나가 봤어요.
Thấy bên ngoài ồn ào nên tôi ra xem.
- 3

날씨가 좋길래 산책을 했어요.
Thấy trời đẹp nên tôi đi dạo.
- 4

아무도 안 만들길래 제가 만들었어요.
Thấy không ai làm nên tôi làm.
- 5

친구가 아프다고 하길래 죽을 사 샀어요.
Bạn tôi nói bị ốm nên tôi mang cháo sang cho cô ấy.
- 6

가게가 문을 닫았길래 그냥 돌아왔어요.
Thấy cửa hàng đóng cửa nên tôi đành quay về.

So sánh với

-아서/어서
-아서 dùng cho mọi nguyên nhân, kể cả tình trạng của bản thân. -길래 đặc biệt coi lý do là điều bạn nhận thấy ở thế giới bên ngoài.
배고파서 밥을 먹었어요. (tôi đói) / 싸길래 샀어요. (tôi thấy nó rẻ)

-(으)니까
-(으)니까 chấp nhận mệnh lệnh và đề nghị; -길래 thì không. Mệnh đề sau ở đây luôn là điều bạn đã làm.
싸니까 사세요. (rẻ nên hãy mua đi) / 싸길래 샀어요. (thấy rẻ nên tôi đã mua)

-기에
Dạng tương ứng trong văn viết. Cùng cấu trúc, cùng hạn chế, nhưng phù hợp với báo cáo và văn bản trang trọng hơn là hội thoại.
싸길래 샀어요. (văn nói) / 저렴한기에 구입했습니다. (văn viết)

Lưu ý

- ✗

제가 배고프길래 밥을 먹었어요.
- 제가 배고파서 밥을 먹었어요.
-길래 coi lý do là điều quan sát được bên ngoài bản thân. Cơn đói của chính bạn không được quan sát theo cách đó.
- ✗

사과가 싸길래 좀 사세요.
- 사과가 싸니까 좀 사세요.
Sau -길래 không thể là mệnh lệnh. Mệnh đề sau kể lại việc chính bạn đã làm.
- ✗

아무도 안 만들길래 제가 만들었어요.
- 아무도 안 만들길래 제가 만들었어요.
-길래 gắn vào gốc từ nguyên dạng và ㄹ giữ nguyên, khác với -는 hay -(으)니까 nơi ㄹ bị rơi.